

Số: 89 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/01/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 4 năm 2021;
- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2021;
- Công văn số 88/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ
CÀ MAU**
Trần Mỹ



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 88 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu
nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021 so với quý 4
năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021 so với quý 4 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2020	Chênh lệch giữa năm 2021 so với năm 2020		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính công ty mẹ					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.177,04	224,64	952,40	423,97%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.097,18	202,20	894,98	442,63%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.175,92	230,16	945,77	410,92%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.095,88	206,66	889,21	430,27%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2021 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ tăng hơn 67% so với cùng kỳ, do tình trạng khan hiếm nguồn cung phân bón trên toàn cầu, kết hợp với chính sách hạn chế xuất khẩu của các quốc gia như Nga, Trung Quốc dẫn đến giá bán phân bón trong nước tăng mạnh. Giá bán bình quân mặt hàng phân bón Ure TM quý 4 năm 2021 tăng hơn 111% so với cùng kỳ năm 2020.

Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá nguyên liệu đầu vào, kết hợp với tình hình dịch bệnh kéo dài ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty. Tuy nhiên nhờ diễn biến giá phân bón thuận lợi như trên làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 442,63% và 430,27% so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021.

Trân trọng./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (đề b/c);
- BKS - PVCFC (đề b/c);
- TGD - PVCFC (đề b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7.282.185.488.206	3.978.192.126.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	427.652.730.904	509.995.350.873
1. Tiền	111		427.652.730.904	289.995.350.873
2. Các khoản tương đương tiền	112			220.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.362.000.000.000	2.302.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.362.000.000.000	2.302.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.577.767.146	217.396.300.223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	44.653.506.905	44.753.555.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	86.006.714.411	15.505.616.232
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	94.407.340.598	157.278.122.406
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.489.794.768)	(140.993.490)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.936.317.899.279	834.134.886.038
1. Hàng tồn kho	141		1.936.317.899.279	834.430.472.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(295.586.957)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		368.637.090.877	114.665.589.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	315.316.489.392	39.702.860.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.818.399.156	74.460.526.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	502.202.329	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.564.192.016.365	4.739.288.564.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.424.405.474.554	3.955.428.596.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.385.470.271.415	3.899.631.024.527
- Nguyên giá	222		15.104.050.606.596	14.272.460.795.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.718.580.335.181)	(10.372.829.770.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	38.935.203.139	55.797.572.196
- Nguyên giá	228		153.100.963.527	146.711.262.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.165.760.388)	(90.913.690.176)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	83.559.718.486	760.955.297.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83.559.718.486	760.955.297.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		56.223.823.325	22.901.670.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	42.965.697.773	17.258.713.922
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		13.258.125.552	5.642.956.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.846.377.504.571	8.717.480.691.611
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.240.698.416.180	2.391.033.021.663
I Nợ ngắn hạn	310		2.822.197.382.908	2.050.151.784.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	794.438.393.756	709.126.800.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	285.547.357.383	118.183.078.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	99.701.292.861	31.066.794.231
4. Phải trả người lao động	314		110.308.815.713	98.041.055.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	293.893.914.514	126.023.426.538
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	387.049.192.942	127.381.799.366

ST2
VG
PH
BON
A M
MAU

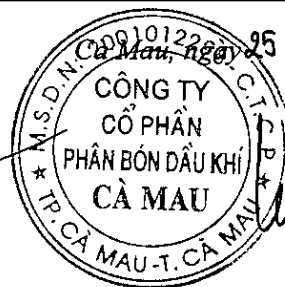
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	689.162.951.336	685.406.563.747
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17		
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		162.095.464.403	154.922.265.967
II. Nợ dài hạn	330		418.501.033.272	340.881.236.908
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.676.343.532	137.062.222.093
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		415.824.689.740	203.819.014.815
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		7.605.679.088.391	6.326.447.669.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	7.605.679.088.391	6.326.447.669.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		994.305.678.970	418.967.418.595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.287.119.748.249	583.467.405.249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.091.733.241	110.778.820.045
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.184.028.015.008	472.688.585.204
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.588.241.172	26.347.426.104
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			10.846.377.504.571	8.717.480.691.611

ngk

HUỲNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.840.015.193.364	2.258.238.112.671	10.088.157.082.401	7.716.890.477.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	(66.844.464.111)	(7.685.426.408)	218.394.177.764	155.615.377.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.906.859.657.475	2.265.923.539.079	9.869.762.904.637	7.561.275.100.418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.431.286.774.443	1.815.586.066.754	7.015.543.586.179	6.244.427.300.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.475.572.883.032	450.337.472.325	2.854.219.318.458	1.316.847.799.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	55.531.583.923	34.596.500.062	167.533.851.234	128.316.681.426
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	14.123.791.658	8.263.366.224	34.166.669.476	63.234.525.222
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.551.375.877	5.093.183.055	7.671.997.435	43.301.059.166
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	120.067.042.137	106.891.373.198	411.406.583.661	369.000.315.151
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	221.214.728.298	140.807.635.418	522.224.004.877	304.406.663.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.175.698.904.862	228.971.597.547	2.053.955.911.678	708.522.977.930
11. Thu nhập khác	31	VI.08	1.561.435.974	2.396.758.278	4.370.853.727	10.735.344.253
12. Chi phí khác	32	VI.09	1.335.903.918	1.209.111.982	2.269.128.731	2.724.517.878
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		225.532.056	1.187.646.296	2.101.724.996	8.010.826.375
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.175.924.436.918	230.159.243.843	2.056.057.636.674	716.533.804.305
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	91.783.642.650	27.651.695.631	142.992.405.531	52.561.609.356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(11.736.144.678)	(4.156.620.880)	(7.615.168.798)	1.525.860.678
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.095.876.938.946	206.664.169.092	1.920.680.399.941	662.446.334.271
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.094.576.262.707	209.849.582.550	1.918.015.108.035	661.046.074.192

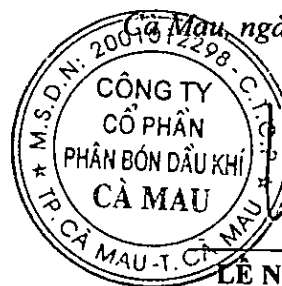
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.300.676.239	(3.185.413.458)	2.665.291.906	1.400.260.079
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.871	695	3.315	1.017
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



HUỲNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGỘ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.056.057.636.674	716.533.804.305
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.367.028.759.266	1.318.152.452.706
- Các khoản dự phòng	03		37.053.214.321	(8.481.678.247)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.960.750.000)	(1.535.037.700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(130.805.202.356)	(111.927.584.745)
- Chi phí lãi vay	06		7.671.997.435	43.301.059.166
- Các khoản điều chỉnh khác	07		227.815.791.918	79.425.415.134
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.557.861.447.258	2.035.468.430.619
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.027.045.927	135.339.605.619
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.101.887.426.284)	475.406.863.546
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		568.080.462.373	(702.525.303.443)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(301.320.612.566)	20.815.133.774
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.595.641.352)	(57.259.768.947)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(78.860.458.512)	(42.053.571.588)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(162.554.812.609)	(84.561.387.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.526.750.004.235	1.780.630.001.870
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(113.283.218.820)	(272.862.033.943)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.530.000.000.000)	(3.290.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.470.000.000.000	2.990.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.735.575.897	111.385.557.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.060.547.642.923)	(461.476.476.593)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.381.261.865.566	1.722.884.692.677
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.504.532.774.335)	(2.683.435.949.507)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(425.324.592.700)	(319.485.623.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(548.595.501.469)	(1.280.036.880.030)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(82.393.140.157)	39.116.645.247

M.S.C

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		509.995.350.873	471.173.323.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.520.188	(294.617.915)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	427.652.730.904	509.995.350.873

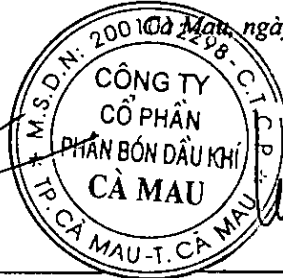
ngq

HUỶNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

Lô D, KCN phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau, Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2021 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

ST
CÔ
C
ÂN
C
A

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2021, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở

địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh

nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2021 là năm thứ sáu Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý II/2021, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III/2021 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/21	01/01/21
Tiền mặt	1.440.926.639	1.012.932.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	426.211.804.265	288.982.418.424
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	220.000.000.000
	427.652.730.904	509.995.350.873

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/21			01/01/21		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000		2.302.000.000.000	2.302.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000		2.302.000.000.000	2.302.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/21	01/01/21
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	44.653.506.905	44.753.555.075
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Trường Hải	26.494.200.000	-
Công ty TNHH XNK Hiệp Loan	-	5.974.450.000
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	6.393.500.000
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	13.485.171.197	-
Công ty Cổ Phần Phân Bón Long Việt	3.670.815.000	-
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	7.960.000.000
Công ty TNHH Baconco	-	7.225.255.750
Các khách hàng khác	1.003.320.708	17.200.349.325
	44.653.506.905	44.753.555.075

V.04 Các khoản trả trước cho người bán

	31/12/21	01/01/21
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	41.220.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tài Hồng Vân	6.675.000.000	-
Công ty TNHH Godbell Equipment (Việt Nam)	7.199.500.000	-
Haldor Topsoe A/S	2.108.264.580	-
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	2.838.903.210	2.853.160.182
Các nhà cung cấp khác	20.965.046.621	12.652.456.050
	86.006.714.411	15.505.616.232

V.05 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/21	01/01/21
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	77.424.489.813
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa	-	77.424.489.813
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay	43.228.523.461	42.851.089.549
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	34.651.095.889	18.537.852.055
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	13.048.564.000	13.439.746.830
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.674.232.000	2.505.620.800
Ký cược, ký quỹ	115.000.000	335.000.000
Phải thu khác	1.689.925.248	2.184.323.359
	94.407.340.598	157.278.122.406

V.06 Hàng tồn kho

	31/12/21		01/01/21	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	552.881.749.037	-	514.156.735.209	-
Công cụ, dụng cụ	27.062.487.559	-	22.005.575.983	-
Chi phí SXKD dở dang	160.079.078.793	-	46.951.110.161	-
Thành phẩm	732.757.791.049	-	138.886.900.543	(295.586.957)
Hàng hóa	463.536.792.841	-	112.430.151.099	-
	1.936.317.899.279	-	834.430.472.995	(295.586.957)

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	3.519.691.313.461	10.501.077.536.795	73.343.090.223	85.089.666.257	93.259.188.492	14.272.460.795.228
Mua trong năm	4.451.324.390	37.702.574.064	6.788.788.139	14.090.455.726	-	63.033.142.319
Đầu tư XD CB hoàn thành	312.952.063.088	461.394.637.332	-	-	-	774.346.700.420
Giảm khác	-	-	-	5.790.031.371	-	5.790.031.371
Tại ngày 31/12/2021	3.837.094.700.939	11.000.174.748.191	80.131.878.362	93.390.090.612	93.259.188.492	15.104.050.606.596
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	2.558.205.899.076	7.677.936.193.359	58.390.810.688	59.794.428.551	18.502.439.027	10.372.829.770.701
Khấu hao trong năm	328.820.293.616	1.007.120.446.520	4.220.016.788	5.400.900.452	188.907.104	1.345.750.564.480
Tại ngày 31/12/2021	2.887.026.192.692	8.685.056.639.879	62.610.827.476	65.195.329.003	18.691.346.131	11.718.580.335.181
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	995.374.629.062	2.823.141.343.436	15.148.684.851	25.098.832.390	40.867.534.788	3.899.631.024.527
Tại ngày 31/12/2021	950.068.508.247	2.315.118.108.312	17.521.050.886	28.194.761.609	74.567.842.361	3.385.470.271.415

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	22.194.885.567	14.080.000.000	110.436.376.805	146.711.262.372
Mua sắm trong năm	-	-	6.389.701.155	6.389.701.155
Tại ngày 31/12/2021	22.194.885.567	14.080.000.000	116.826.077.960	153.100.963.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	7.573.890.220	14.080.000.000	69.259.799.956	90.913.690.176
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	-	21.965.422.050	23.252.070.212
Tại ngày 31/12/2021	8.860.538.382	14.080.000.000	91.225.222.006	114.165.760.388
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	14.620.995.347	-	41.176.576.849	55.797.572.196
Tại ngày 31/12/2021	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139

V.09 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/21	01/01/21
	Giá trị	Giá trị
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tối ưu HĐ thiết bị chuyển hoá CO nhiệt độ thấp LTS	9.340.090.047	
Hệ thống thu hồi MP vent gas	4.515.487.702	
Nhà máy sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chế	30.810.870.286	748.149.371.686
Hệ thống tách CO2	33.818.861.907	2.745.101.039
Các công trình khác	5.074.408.544	10.060.824.548
	83.559.718.486	760.955.297.273

V.10 Chi phí trả trước	31/12/21	01/01/21
a) Ngắn hạn	315.316.489.392	39.702.860.677
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	13.324.792.803	5.942.721.832
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	10.537.220.024	5.411.686.281
Công cụ, dụng cụ	2.671.601.756	-
Lợi thế thương mại theo kết luận của Thanh tra CP	261.059.472.455	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.723.402.354	28.348.452.564
b) Dài hạn	42.965.697.773	17.258.713.922
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.591.739.928	10.970.158.182
Công cụ, dụng cụ	5.684.439.982	4.368.403.878
Hóa chất xúc tác phân bố	32.908.925.545	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.780.592.318	1.920.151.862
	358.282.187.165	56.961.574.599

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/21		01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	423.982.939.595	423.982.939.595	378.769.809.435	378.769.809.435
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	55.878.041.576	55.878.041.576	60.286.586.665	60.286.586.665
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	-	59.153.640.901	59.153.640.901
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	4.859.500.000	4.859.500.000	-	-
Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	9.641.953.352	9.641.953.352	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	19.494.639.698	19.494.639.698	22.613.229.726	22.613.229.726
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	4.784.780.000	4.784.780.000	179.300.000	179.300.000
Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	4.543.000.000	4.543.000.000	-	-
Công ty CP Bao bì Đại Lực	3.816.954.680	3.816.954.680	-	-
Công ty TNHH DV TM Đầu tư Phát triển Thành An	-	-	7.815.959.250	7.815.959.250
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	-	-	477.083.750	477.083.750
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	-	-	272.140.000	272.140.000
Các đối tượng khác	267.436.584.855	267.436.584.855	179.559.050.449	179.559.050.449
	794.438.393.756	794.438.393.756	709.126.800.176	709.126.800.176

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/21	01/01/21
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	2.246.500.000	-
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	-	16.999.189.280
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	10.946.234.396	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	29.706.589.514	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thịnh	161.449.115.240	16.138.922.240
Công ty TNHH Yetak Group	-	27.676.624.079
Công ty TNHH Hữu Thành I	8.976.989.100	-
Các khách hàng khác	72.221.929.133	57.368.343.263
	285.547.357.383	118.183.078.862

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/21	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/21
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	1.186.326.724	1.186.326.724	-
Tiền thuế đất	397.346.605	156.696.479	156.696.479	397.346.605
	502.202.329	1.343.023.203	1.343.023.203	502.202.329
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.795.381.607	9.598.263.944	10.995.836.421	397.809.130
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		5.227.067.892	5.227.067.892	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.953.732.461	142.992.405.531	78.860.458.512	91.085.679.480
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.533.187.850	2.545.884.600	216.306.450
Thuế thu nhập cá nhân	2.072.002.963	44.728.091.793	38.798.596.955	8.001.497.801
Thuế khác	16.674.000	872.389.258	889.063.258	-
	31.066.794.231	205.951.406.268	137.316.907.638	99.701.292.861

V.14 Chi phí phải trả	31/12/21	01/01/21
a) Ngắn hạn	293.893.914.514	126.023.426.538
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.019.656.275	14.374.223.655
+ Thuế GTGT không được khấu trừ tiền khí tạm	19.019.656.275	14.374.223.655
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	31.756.834.749	21.346.111.775
Lãi vay	104.767.370	5.035.488.008
Chiết khấu thương mại	199.515.410.195	56.512.371.793
Chi phí bảo lãnh phải trả	-	500.143.854
Chi phí phải trả khác	43.497.245.925	28.255.087.453
	293.893.914.514	126.023.426.538

V.15 Phải trả khác	31/12/21	01/01/21
a) Ngắn hạn	387.049.192.942	127.381.799.366
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận	49.897.065.571	49.897.065.571
+ Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	12.219.608.894	45.856.789.285
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm	-	-
+ Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 14/01/2.	12.219.608.894	12.219.608.894
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	-	32.375.616.667
+ Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	-	1.176.849.040
+ Phải trả về Cổ phần hóa	-	247.500.000
+ Các khoản phải trả khác	-	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	6.572.097.546	5.182.233.141
Bảo hiểm xã hội	735.612.600	2.609.106.960
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.773.807.531	1.145.292.000
Lợi thế thương mại theo kết luận của Thanh tra CP	261.059.472.455	-
Phải trả ngắn hạn khác	48.837.180.487	16.736.964.551
	387.049.192.942	127.381.799.366

V.16 Vay và nợ thuế tài chính	31/12/21		Trong năm		01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	554.114.000.000	554.114.000.000	1.380.601.265.566	982.245.328.566	155.758.063.000	155.758.063.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	135.048.951.336	135.048.951.336	134.994.478.564	529.594.027.975	529.648.500.747	529.648.500.747
Vay dài hạn	2.676.343.532	2.676.343.532	660.600.000	135.046.478.561	137.062.222.093	137.062.222.093
	691.839.294.868	691.839.294.868	1.516.256.344.130	1.646.885.835.102	822.468.785.840	822.468.785.840

I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

(i) Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Tính đến 31/12/2021 khoản vay đã tất toán.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm. Tính đến 31/12/2021 khoản vay đã tất toán.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 12 năm 2021 dư nợ VCB là 24.475.000,00 USD lãi suất tương ứng là 1,8%/năm.

II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để

bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tính dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.18 Vốn chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
A	1	4	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079
Lãi trong năm				661.046.074.192	1.400.260.079	662.446.334.271
Trích quỹ Đầu tư phát triển			66.429.112.258	(66.429.112.258)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(122.670.431.407)	(450.443.137)	(123.120.874.544)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019				315.244.328		315.244.328
Cổ tức đã chia				(317.640.000.000)	(1.880.279.200)	(319.520.279.200)
Số dư tại ngày 31/12/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	418.967.418.595	583.467.405.249	26.347.431.090	6.326.447.674.934
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	418.967.418.595	583.467.405.249	26.347.426.104	6.326.447.669.948
Lãi trong năm				1.918.015.108.035	2.665.291.906	1.920.680.399.941
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo biên bản TTCP				(52.267.239.293)		(52.267.239.293)
Trích quỹ Đầu tư phát triển			575.338.260.375	(575.338.260.375)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(163.237.265.367)	(544.197.638)	(163.781.463.005)
Cổ tức đã chia				(423.520.000.000)	(1.880.279.200)	(425.400.279.200)
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	994.305.678.970	1.287.119.748.249	26.588.241.172	7.605.679.088.391

	31/12/2021	01/01/2021
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
	31/12/2021	01/01/2021

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
--	------------	------------

Tổng tài sản	50.019.678.672	50.688.973.610
Tổng nợ phải trả	(23.431.437.455)	(24.341.547.506)
	26.588.241.172	26.347.426.104
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.573.289.033	4.246.073.548
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.488.537.861)	(1.402.137.444)

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	7.280.394.927.590	6.073.425.382.360
+ Bán trong nước	5.378.953.779.000	4.394.765.571.328
+ Xuất khẩu	1.901.441.148.590	1.678.659.811.032
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	391.249.025.000	-
- Doanh thu bán Amoniac	24.014.972.941	-
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.679.189.821.103	1.331.323.910.380
+ Bán trong nước	1.555.114.545.064	1.305.540.380.330
+ Xuất khẩu	124.075.276.039	25.783.530.050
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	711.652.437.350	311.306.671.150
- Doanh thu dịch vụ	1.655.898.417	834.513.741
	10.088.157.082.401	7.716.890.477.631
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	218.394.177.764	155.400.777.213
- Hàng bán trả lại	-	214.600.000
	218.394.177.764	155.615.377.213
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Giá vốn của ure	4.733.916.151.461	4.868.626.033.251
- Giá vốn của NPK	374.840.013.231	-
- Giá vốn của Amoniac	13.466.273.668	-
- Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	1.480.103.232.334	1.232.744.382.350
- Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	413.217.915.485	143.056.884.928
	7.015.543.586.179	6.244.427.300.529
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Lãi tiền gửi	130.837.082.008	111.939.246.447
- Lãi chênh lệch tỷ giá	36.696.769.226	16.377.434.979
	167.533.851.234	128.316.681.426

VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền vay	7.671.997.435	43.301.059.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.977.948.860	17.436.037.472
Chiết khấu thanh toán	2.319.050.000	244.250.000
Phí bảo lãnh	197.673.181	2.137.728.584
Chi phí tài chính khác	-	115.450.000
	34.166.669.476	63.234.525.222
VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	114.418.413.287	174.316.931.256
Chi phí quảng cáo, truyền thông	106.354.948.845	56.288.023.466
Chi phí nhân viên bán hàng	45.664.010.331	47.651.223.228
Chi phí an sinh xã hội	57.412.538.334	13.037.400.790
Chi phí khấu hao	5.713.708.158	3.536.378.703
Các khoản chi phí quản lý khác	81.842.964.706	74.170.357.708
	411.406.583.661	369.000.315.151
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	125.561.140.811	97.257.123.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.392.022.701	46.238.682.293
Chi phí khấu hao	18.451.388.503	16.560.992.525
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	227.815.791.918	79.425.415.134
Các khoản chi phí quản lý khác	67.003.660.944	64.924.449.273
	522.224.004.877	304.406.663.012
VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	4.199.246.563.318	2.729.909.573.228
- Chi phí nhân công.	503.816.313.977	438.270.715.626
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1.367.028.759.266	1.318.152.452.706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	325.924.050.273	408.220.209.653
- Chi phí khác bằng tiền.	567.172.267.602	284.919.995.750
	6.963.187.954.436	5.179.472.946.963
VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	552.260.727	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	101.323.309	342.753.170
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	0	7.924.957.313
Các khoản khác.	3.717.269.691	2.467.633.770
	4.370.853.727	10.735.344.253
VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Các khoản khác.	2.269.128.731	2.724.517.878
	2.269.128.731	2.724.517.878

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Thuế TNDN từ hoạt động sx đạ	104.336.744.397	31.804.517.805
- Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	1.728.379.318	843.866.244
- Thuế TNDN từ hoạt động khác	36.927.281.816	19.913.225.307
	142.992.405.531	52.561.609.356

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ sáu Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2021, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.918.015.108.035	661.046.074.192
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(163.237.265.367)	(122.670.431.407)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.754.777.842.668	538.375.642.785
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.315	1.017

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Chi nhánh*

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.718.010.730.255	1.890.701.731.577
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	370.284.960.714	283.885.575.273
Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất D	130.304.620.974	108.988.050.225
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Ma	11.513.116.586	19.641.297.301
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	20.404.796.326	15.280.363.666
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.892.294.542	5.201.505.433
Công ty CP Vận tải DK Vũng Tàu	-	6.630.329.307
	3.256.410.519.397	2.330.328.852.782

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
Trần Ngọc Nguyên	2.071.625.452	1.601.181.892
Văn Tiến Thanh	2.080.269.308	1.568.027.574
Trần Mỹ	1.727.709.646	1.290.253.393
Nguyễn Đức Hạnh	1.727.709.646	1.290.253.393
Lê Đức Quang	1.528.064.086	434.038.246
Nguyễn Minh Phụng	152.727.273	280.000.000
Đỗ Thị Hoa	327.272.727	-
Trương Hồng	327.272.727	-
Trần Chí Nguyễn	1.727.709.646	1.354.407.239
Lê Ngọc Minh Trí	1.727.709.646	1.290.253.393
Nguyễn Tuấn Anh	1.708.688.882	1.242.212.998
Nguyễn Thị Hiền	1.689.473.346	1.206.270.443
Nguyễn Thanh Tùng	1.463.257.287	1.246.542.176
Đinh Như Cường	1.606.409.553	1.211.884.781
Phan Thị Cẩm Hương	1.609.762.844	1.226.428.846
Đỗ Minh Dương	1.297.319.751	939.469.952
Trần Văn Bình	525.079.260	-

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam		77.424.489.813
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	-
	220.000.000	77.424.489.813
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	423.982.939.595	378.769.809.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	55.878.041.576	60.286.586.665
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.946.309.432	4.979.921.471
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	745.907.105	1.521.325.380
Viện Dầu khí Việt Nam	2.334.727.086	1.577.398.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.198.578.740	1.404.272.470
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	19.494.639.698	22.613.229.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	646.391.590	519.869.390
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	5.876.074.775	10.014.233.987
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	4.859.500.000	40.000.000.000
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	2.064.372.418	-
	520.027.482.015	521.686.646.840
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.019.656.275	14.374.223.655
	19.019.656.275	14.374.223.655
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	273.279.081.349	45.856.789.285
	329.130.494.778	101.708.202.714

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2022



HUỲNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

